



nián zhǎng

年长

adjective · older (in age)

Example Sentences

Tā bǐ wǒ nián zhǎng sān suì
他比我年长三岁。

He is three years older than me.

Nián zhǎng de rén jīng yàn gèng fēng fù
年长的人经验更丰富。

Older people have more experience.

Trace each character, then write the word on your own.

年	年	年	年	年	年	年	年	年		
长	长	长	长	长	长	长				